

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC
PHẨM
CHOLIMEX

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC
PHẨM
CHOLIMEX
Date: 2020.03.31
19:00:01 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7
Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX
Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7
Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên
Ông Lưu Thanh Danh	Thành viên
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng ban
Ông Trương Minh Thông	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hoàng Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Diệp Nam Hải	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài

Chính
Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày

31

tháng

3

năm

2020

Số: 0774 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2020, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		581.931.987.325	449.286.730.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	134.181.845.745	77.493.894.833
1. Tiền	111		129.556.845.745	73.023.094.833
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.625.000.000	4.470.800.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	107.603.955.600	23.403.955.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.007.751.097	7.007.751.097
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.403.795.497)	(5.403.795.497)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		106.000.000.000	21.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.207.397.517	186.266.196.567
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	158.117.547.452	179.485.240.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		644.418.093	3.149.984.013
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.445.431.972	4.017.188.525
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(386.216.674)
IV. Hàng tồn kho	140		174.938.788.463	162.122.683.431
1. Hàng tồn kho	141	7	174.938.788.463	162.122.683.431
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		282.775.499.046	286.460.247.855
I. Tài sản cố định	220		267.435.080.864	272.188.011.491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	232.393.796.078	236.720.973.986
- Nguyên giá	222		369.178.704.763	351.029.255.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.784.908.685)	(114.308.281.923)
2. Tài sản vô hình	227	10	35.041.284.786	35.467.037.505
- Nguyên giá	228		47.885.836.787	47.052.982.027
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.844.552.001)	(11.585.944.522)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.340.418.182	4.272.236.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.340.418.182	4.272.236.364
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		864.707.486.371	735.746.978.286

MẪU SỐ B 01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VND

Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01		2.176.099.387.460	1.954.200.548.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		341.553.515	851.435.379
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	18	2.175.757.833.945	1.953.349.113.137
4. Giá vốn hàng bán	11	19	1.546.247.758.799	1.427.380.368.817
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		629.510.075.146	525.968.744.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.535.666.044	4.612.926.777
7. Chi phí tài chính	22	21	7.110.309.980	13.524.817.572
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.361.700.968	10.639.793.898
8. Chi phí bán hàng	25	22	281.549.094.119	268.631.138.306
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	138.434.517.303	114.939.573.016
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		208.951.819.788	133.486.142.203
11. Thu nhập khác	31		1.773.728.522	3.718.760.126
12. Chi phí khác	32		2.194.458.645	6.387.659.313
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(420.730.123)	(2.668.899.187)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		208.531.089.665	130.817.243.016
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	41.934.605.941	30.814.613.187
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		166.596.483.724	100.002.629.829
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	16.454	9.877



Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng

Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	208.531.089.665	130.817.243.016
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.388.164.949	24.568.152.840
Các khoản dự phòng	03	(386.216.674)	6.609.486.350
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.932.683.724)	(3.367.620.676)
Chi phí lãi vay	06	6.361.700.968	10.639.793.898
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	237.962.055.184	169.267.055.428
Thay đổi các khoản phải thu	09	24.236.689.696	(43.498.884.896)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(12.816.105.032)	(17.621.684.067)
Thay đổi các khoản phải trả	11	22.736.261.821	88.202.857.389
Thay đổi chi phí trả trước	12	-	7.162.138.031
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.361.700.968)	(10.639.793.898)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.814.613.187)	(17.376.952.434)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	172.152.000	7.240.550.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.113.280.000)	(10.189.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	216.001.459.514	172.545.785.553
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(24.815.312.151)	(56.555.351.868)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	250.219.999	308.194.744
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng khác	23	(84.200.000.000)	(31.800.000.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.002.685.764	4.593.202.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.762.406.388)	(83.453.954.943)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ di vay	33	314.304.100.000	483.760.090.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(342.555.202.214)	(564.435.802.204)
3. Cổ tức đã trả	36	(24.300.000.000)	(16.200.728.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.551.102.214)	(96.876.440.679)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	56.687.950.912	(7.784.610.069)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	77.493.894.833	85.278.504.902
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	134.181.845.745	77.493.894.833

Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng

Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2020



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7
Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0304475742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2006, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "CMF" theo Thông báo số 1225/TB-SGDHN ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.666 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.534 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, gia công và mua bán thực phẩm, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đông lạnh, thủy sản các loại, nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán các loại giống, các loại vật tư, thiết bị để nuôi trồng thủy hải sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng gia dụng, hàng điện máy;
- Dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ môi giới vận tải, giao nhận kho hàng hóa nhập khẩu;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, cho thuê kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về trụ sở chính và chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

- Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Trụ sở chính") có trụ sở tại số Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Chi nhánh") có trụ sở tại số 23 – 25 An Điền, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 40
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 15
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất là 45 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là chi phí đăng ký nhãn hiệu Cholimex và logo, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	202.102.117	463.142.031
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.354.743.628	72.559.952.802
Các khoản tương đương tiền (*)	4.625.000.000	4.470.800.000
	134.181.845.745	77.493.894.833

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá ba (03) tháng và hưởng lãi 0% đối với Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0% đối với Đô la Mỹ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 4.625.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.470.800.000 đồng) được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 13).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm và số cuối năm			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Chứng khoán kinh doanh	7.007.751.097	(5.403.795.497)	7.007.751.097	(5.403.795.497)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	106.000.000.000	-	21.800.000.000	-
	113.007.751.097	(5.403.795.497)	28.807.751.097	(5.403.795.497)
b. Dài hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2019, chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán tại Công ty Cổ phần Đầu Tư và Kinh Doanh Nhà Intresco (ITC), Công ty Cổ phần Hóa An (DHA) và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE) với số lượng cổ phiếu lần lượt là 9.600, 9.742 và 38.784 cổ phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ sáu (06) tháng đến hai mươi bốn (24) tháng bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 6,3% đến 9,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 6,7% đến 7,2%/năm).

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
76.449.145.434	78.853.956.674
81.668.402.018	100.631.284.029
158.117.547.452	179.485.240.703

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.796.078.404	62.550.344.009
Công cụ, dụng cụ	-	8.700.000
Thành phẩm	95.720.111.282	91.141.620.665
Hàng hoá	18.422.598.777	8.422.018.757
	174.938.788.463	162.122.683.431

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	9.240.364.133	51.736.689.929	51.338.917.121	9.638.136.941
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	14.813.122	1.706.930.357	1.798.706.028	(76.962.549)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.672.673.145	41.934.605.941	48.814.613.187	7.792.665.899
Thuế thu nhập cá nhân	2.387.908.356	3.853.883.666	4.817.181.742	1.424.610.280
Thuế khác	2.266.839.312	1.145.940.042	2.270.839.312	1.141.940.042
	28.582.598.068	100.378.049.935	109.040.257.390	19.920.390.613



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	138.666.102.760	202.625.541.678	6.862.441.761	1.054.149.668	1.821.020.042	351.029.255.909
Tăng trong năm	2.332.328.000	19.231.387.544	270.000.000	269.539.000	-	22.103.254.544
Đầu tư xây dựng cơ bản						
hoàn thành	811.021.029	-	-	-	-	811.021.029
Thanh lý, nhượng bán	(167.299.000)	(4.555.027.719)	(42.500.000)	-	-	(4.764.826.719)
Số dư cuối năm	141.642.152.789	217.301.901.503	7.089.941.761	1.323.688.668	1.821.020.042	369.178.704.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	38.206.317.872	71.953.690.774	2.382.182.163	776.489.896	989.601.218	114.308.281.923
Khấu hao trong năm	7.516.537.150	17.740.429.436	673.839.733	75.740.184	123.010.967	26.129.557.470
Thanh lý, nhượng bán	(90.820.000)	(3.532.568.569)	(29.542.139)	-	-	(3.652.930.708)
Số dư cuối năm	45.632.035.022	86.161.551.641	3.026.479.757	852.230.080	1.112.612.185	136.784.908.685
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	100.459.784.888	130.671.850.904	4.480.259.598	277.659.772	831.418.824	236.720.973.986
Tại ngày cuối năm	96.010.117.767	131.140.349.862	4.063.462.004	471.458.588	708.407.857	232.393.796.078

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 18.737.207.673 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.146.591.646 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại là 227.651.787.365 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 139.507.897.686 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	43.303.074.027	3.256.700.000	493.208.000	47.052.982.027
Mua trong năm	321.854.760	-	511.000.000	832.854.760
Số dư cuối năm	43.624.928.787	3.256.700.000	1.004.208.000	47.885.836.787
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	9.758.517.990	1.520.148.900	307.277.632	11.585.944.522
Khấu hao trong năm	1.000.851.302	162.834.996	94.921.181	1.258.607.479
Số dư cuối năm	10.759.369.292	1.682.983.896	402.198.813	12.844.552.001
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	33.544.556.037	1.736.551.100	185.930.368	35.467.037.505
Tại ngày cuối năm	32.865.559.495	1.573.716.104	602.009.187	35.041.284.786

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã thể chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 32.865.559.495 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 33.544.556.037 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	864.674.298	47.740.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa		
Nguyễn Thái Bình	12.385.449.582	14.964.024.826
Khác	96.891.196.843	118.333.448.092
	110.141.320.723	133.345.212.918

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
khuyến mãi	25.356.674.134	15.568.696.476
Lương	28.602.034.144	15.200.281.686
Dự phòng quỹ bổ sung quỹ lương (*)	30.000.000.000	20.000.000.000
Khác	15.266.843.200	23.510.107.963
	99.225.551.478	74.279.086.125

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Giám đốc Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ dự phòng tiền lương không quá 17% trên quỹ lương thực hiện của năm 2019 với số tiền là 30.000.000.000 đồng, nhằm mục đích ổn định tiền lương cho người lao động khi có biến động về tình hình sản xuất kinh doanh trong năm 2020 và trên cơ sở hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 20.000.000.000 đồng).

13. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm Giá trị VND	Trong năm		Số cuối năm Giá trị VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	69.304.000.000	314.304.100.000	320.426.100.000	63.182.000.000
Nợ dài hạn				
đến hạn trả				
(Thuyết minh số 14)	22.172.102.204	22.129.102.255	22.129.102.214	22.172.102.245
	91.476.102.204	336.433.202.255	342.555.202.214	85.354.102.245

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công đoàn cơ sở Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex và Bà Võ Thị Thanh Liên	-	650.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (a)	10.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng Siam Commercial (b)	10.000.000.000	42.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (c)	23.182.000.000	18.654.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad (d)	20.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	22.172.102.245	22.172.102.204
	85.354.102.245	91.476.102.204

- Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.500.000 Đô la Mỹ và được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa trong kho và các khoản phải thu. Khoản vay có thời hạn là 90 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,8%/năm).
- Khoản vay từ Ngân hàng Siam Commercial – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 3.000.000 Đô la Mỹ và thời hạn tín dụng là một (01) năm kể từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị tối thiểu bằng 3.210.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất từ 5,1% đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,1% đến 5,9%/năm).
- Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 40.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng các khoản phải thu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty tại từng thời điểm, với tổng giá trị tối thiểu là 40.000.000.000 đồng và tiền gửi tại ngân hàng trị giá 200.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất từ 3,32% đến 3,50%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3,33 đến 3,49%/năm).
- Khoản vay từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad nhằm mục đích nhập khẩu và mua các nguyên vật liệu thô trong nước liên quan tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất từ 3,4% đến 5,2%/năm.

14. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm Giá trị VND	Trong năm	Số cuối năm Giá trị VND
		Tăng VND	Giảm VND
Vay dài hạn	33.258.153.349	-	22.129.102.255
			11.129.051.094

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm đầu tư tài sản, máy móc thiết bị. Thời hạn khoản vay là năm (05) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời gian ân hạn là mười tám (18) tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Gốc vay được trả dần đều với số tiền gốc bằng nhau và được thanh toán mỗi ba (03) tháng sau thời gian ân hạn. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 7%/năm trong ba (03) năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên và sau đó chịu lãi suất bằng lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn một (01) năm cộng biên độ 1,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản gắn liền với đất là quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc thiết bị tọa lạc tại địa chỉ Lô C40-31/I, C51-55/II, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc 4, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	22.172.102.208	22.172.102.204
Trong năm thứ hai	11.086.051.104	22.172.102.204
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	11.086.051.145
	33.258.153.312	55.430.255.553
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 14)	(22.172.102.208)	(22.172.102.204)
Số phải trả sau 12 tháng	11.086.051.104	33.258.153.349

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018 là 81.000.000.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	8.100.000	8.100.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	81.000.000.000	81.000.000.000
Cổ phần		
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Tên cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	32.980.000.000	40,72	32.980.000.000	40,72
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	26.592.170.000	32,83	26.592.170.000	32,83
Nichirei Foods Inc	15.390.000.000	19,00	15.390.000.000	19,00
Khác	6.037.830.000	7,45	6.037.830.000	7,45
	81.000.000.000	100	81.000.000.000	100



Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	81.000.000.000	38.500.000.000	89.358.942.443	56.937.709.953	265.796.652.396
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	100.002.629.829	100.002.629.829
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(16.200.000.000)	(16.200.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	20.000.000.000	(31.371.797.659)	(11.371.797.659)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	-	-	-	(1.671.000.000)	(1.671.000.000)
Số dư đầu năm nay	81.000.000.000	38.500.000.000	109.358.942.443	107.697.360.123	336.556.302.566
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	166.596.483.724	166.596.483.724
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(24.300.000.000)	(24.300.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	20.000.000.000	(40.000.000.000)	(20.000.000.000)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	-	-	-	(8.644.000.000)	(8.644.000.000)
Số dư cuối năm nay	81.000.000.000	38.500.000.000	129.358.942.443	201.349.843.847	450.208.786.290

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền 24.300.000.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 với số tiền là 20.000.000.000 đồng.

- Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 với số tiền là 20.000.000.000 đồng.

- Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trích bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 với số tiền 1.044.000.000 đồng. Đồng thời, công ty tạm thanh toán thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 và 2019 với số tiền lần lượt là 87.000.000 đồng và 957.000.000 đồng.

16. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	4.923.801	1.900.310

17. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo cấu trúc Công ty

Báo cáo bộ phận của Công ty theo cấu trúc như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Báo cáo bộ phận		
Doanh thu thuần		
Trụ sở chính		
- Doanh thu từ khách hàng	2.043.987.952.589	1.840.241.597.934
- Doanh thu từ Chi nhánh	101.776.091.383	84.420.973.140
	2.145.764.043.972	1.924.662.571.074
Chi nhánh		
- Doanh thu từ khách hàng	131.769.881.356	113.107.515.203
- Doanh thu từ Trụ sở chính	4.870.996.957	17.122.656.278
	136.640.878.313	130.230.171.481
	2.282.404.922.285	2.054.892.742.555
Giá vốn hàng bán		
Trụ sở chính		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	1.477.239.789.104	1.404.119.759.163
- Giá vốn hàng bán từ Chi nhánh	101.776.091.383	84.420.973.140
	1.579.015.880.487	1.488.540.732.303
Chi nhánh		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	69.007.969.695	23.260.609.654
- Giá vốn hàng bán từ Trụ sở chính	4.870.996.957	17.122.656.278
	73.878.966.652	40.383.265.932
	1.652.894.847.139	1.528.923.998.235
Loại trừ		
Doanh thu nội bộ	106.647.088.340	101.543.629.418
Giá vốn hàng bán nội bộ	106.647.088.340	101.543.629.418
Doanh thu thuần và giá vốn hàng bán		
Doanh thu thuần	2.175.757.833.945	1.953.349.113.137
Giá vốn hàng bán	1.546.247.758.799	1.427.380.368.817

Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Báo cáo bộ phận		
Doanh thu thuần		
Nội địa	1.570.932.251.505	1.446.634.785.681
Xuất khẩu	604.825.582.440	506.714.327.456
	2.175.757.833.945	1.953.349.113.137
Giá vốn hàng bán		
Nội địa	1.108.481.177.571	1.112.164.781.642
Xuất khẩu	437.766.581.228	315.215.587.175
	1.546.247.758.799	1.427.380.368.817
Lợi nhuận gộp		
Nội địa	462.451.073.934	334.470.004.039
Xuất khẩu	167.059.001.212	191.498.740.281
	629.510.075.146	525.968.744.320

Báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản và nợ phải trả do Tài sản và công nợ được quản lý ở một trụ sở nên Ban Tổng giám đốc không trình bày riêng cho báo cáo bộ phận.

18. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu gộp		
- Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	2.175.620.048.180	1.953.837.415.936
- Khác	479.339.280	363.132.580
	2.176.099.387.460	1.954.200.548.516
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	341.553.515	851.435.379
	341.553.515	851.435.379
Doanh thu thuần	2.175.757.833.945	1.953.349.113.137
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 26)</i>	14.111.990.804	12.800.746.026

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.546.247.758.799	1.427.380.368.817

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.615.329.608.468	1.448.911.071.874
Nhân công	303.055.287.469	229.824.706.576
Khấu hao tài sản cố định	27.388.164.949	24.568.152.840
Dịch vụ mua ngoài	91.597.269.836	84.493.482.767
Khác	281.285.610.405	275.232.817.747
	2.318.655.941.127	2.063.030.231.804

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	6.361.700.968	10.639.793.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá	748.609.012	2.420.663.074
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	464.360.600
	7.110.309.980	13.524.817.572

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Nhân viên	21.758.552.793	23.168.760.018
Bán hàng nội địa	228.366.385.766	223.070.747.547
Bán hàng xuất khẩu	26.977.705.031	20.013.466.975
Khác	4.446.450.529	2.378.163.766
	281.549.094.119	268.631.138.306
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Nhân viên quản lý	97.463.248.491	71.866.933.541
Dịch vụ mua ngoài	16.714.929.715	7.460.249.729
Khác	24.256.339.097	35.612.389.746
	138.434.517.303	114.939.573.016

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	208.531.089.665	130.817.243.016
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.141.940.042</i>	<i>10.900.750.928</i>
Thu nhập tính thuế	209.673.029.707	141.717.993.944
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	41.934.605.941	28.343.598.789
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	2.471.014.398
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.934.605.941	30.814.613.187

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	166.596.483.724	100.002.629.829
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(33.319.296.745)	(20.000.525.966)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	133.277.186.979	80.002.103.863
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.100.000	8.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.454	9.877

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 ước tính là 20% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	3.688.408.824	4.477.059.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.748.048.824	2.968.564.920
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	3.163.527.840
	3.748.048.824	6.132.092.760

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê kho tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn
 Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan
 Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty con của Cổ đông lớn



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	4.257.069.183	4.159.247.945
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	9.935.360.660	-
	14.192.429.843	4.159.247.945
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	14.111.990.804	12.800.746.026
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	3.807.268	-
	14.115.798.072	12.800.746.026
Cổ tức đã trả		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	9.894.000.000	6.596.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	7.977.651.000	5.318.434.000
	17.871.651.000	11.914.434.000

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng	4.398.855.194	3.524.594.327

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 2.791.673.972 đồng (năm 2018: 0 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm mà chưa nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Huỳnh Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2020

